

Thủy hải sản đóng một vai trò rất quan trọng trong cơ cấu hàng xuất khẩu của VN. Năm 2005 ngành thủy sản đã xuất khẩu và thu được 2,738 tỷ USD, trong đó tôm chiếm hơn 1 tỷ USD. Khối lượng xuất khẩu tôm hàng năm đã đạt khoảng 180 ngàn tấn (Eurofish Magazine, Issue 01.2004). Theo ước tính có đến 3,4 triệu người lao động trực tiếp và gián tiếp trong ngành đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Sản lượng thủy sản cả nuôi trồng lẫn đánh bắt năm 2005 đã đạt 3,43 triệu tấn (Tổng cục thống kê, 2005).

Theo số liệu của Tổng cục thống kê VN, ngành tôm nuôi đã phát triển rất mạnh trong giai đoạn từ năm 2000 cho đến nay. Diện tích mặt nước nuôi tôm nước mặn, lợ năm 2005 đã đạt đến 616,9 ngàn ha, tăng 1,9 lần so với năm 2000. Sản lượng tôm nuôi đạt 330,2 ngàn tấn, tăng 3,53 lần so với năm 2000. Như vậy, tốc độ tăng sản lượng cao gấp 1,86 lần so với tăng diện tích. Điều này có nghĩa năng suất tôm nuôi đã được cải thiện nhiều, chủ yếu nhờ tăng diện tích nuôi tôm thâm canh.

Ngành sản xuất tôm nuôi VN chủ yếu phát triển ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nơi nông dân ven biển đã chuyển dịch sản xuất từ lúa nước trời sang nuôi tôm. Sản lượng tôm nuôi ở ĐBSCL năm 2005 là 270,652 ngàn tấn, chiếm đến 81,97% tổng sản lượng tôm nuôi cả nước (Tổng cục thống kê, 2005). Các tỉnh có tỷ trọng sản lượng lớn theo thứ tự là Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Kiên Giang và Trà Vinh.

VN đã có một hệ thống các nhà máy chế biến thủy hải sản xuất khẩu rất đồng đảo về số lượng, và đã có nhiều đầu tư để hiện đại hóa hoặc xây dựng mới các nhà máy chế biến. Hệ thống này bao gồm hơn 300 nhà máy, trong đó có khoảng 175 nhà máy đạt tiêu chuẩn HACCP và khoảng 100 nhà máy đã được công nhận đủ tiêu chuẩn xuất hàng đi các nước EU. Theo đánh giá của tổ chức Eurofish, mặc dù nhiều

Các hạn chế đối với ngành nuôi tôm ở ven biển đồng bằng sông Cửu Long

NHÌN TỪ KINH NGHIỆM TỈNH BẠC LIÊU

TS. TRẦN TIẾN KHAI



nhà máy chế biến là các doanh nghiệp quốc doanh, nhưng hiện đang có xu hướng tư nhân hóa và cổ phần hóa rất mạnh. Các doanh nghiệp tư nhân nhìn chung được trang bị tốt hơn và linh hoạt hơn trong kinh doanh và có tính cạnh tranh cao. Ở cấp độ quốc gia, tỷ trọng các doanh nghiệp quốc doanh cấp trung ương và địa phương chiếm khoảng 30% thị phần. Trung tâm của ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản nằm ở các tỉnh phía Nam, nơi có đến 70% doanh nghiệp xuất khẩu thủy hải sản. Riêng TP.HCM đã có đến 50 doanh nghiệp. Mặt hàng chế biến chủ yếu là các sản phẩm đông lạnh.

Tuy ngành sản xuất tôm nuôi ở ĐBSCL phát triển mạnh trong giai đoạn 2000-2005 nhưng toàn bộ ngành hàng còn phải đối mặt với rất nhiều

thách thức để tiến tới phát triển bền vững. Qua các kết quả của một nghiên cứu về ngành sản xuất nuôi tôm được thực hiện ở tỉnh Bạc Liêu trong giai đoạn 2005-2006, có nhiều hạn chế được quan sát thấy. Từ các hạn chế cụ thể trong phạm vi tỉnh Bạc Liêu, do tính tương đồng về địa lý, sinh thái và hướng phát triển trong các năm gần đây, có thể rút ra được một số hạn chế mang tính tổng quát cho các tỉnh ven biển ĐBSCL. Tất nhiên là các hạn chế cá lẻ có thể tìm thấy hoặc không tìm thấy ở một địa phương cụ thể, nhưng vì tầm quan trọng của chúng, vẫn nên được đề cập đến khi muốn phát triển bền vững ngành hàng tôm nuôi ở các tỉnh ven biển ĐBSCL.

Các hạn chế nội tại quan trọng nhất của ngành tôm nuôi ĐBSCL là:

1. Quy hoạch phát triển vùng nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi tôm ĐBSCL chủ yếu được quy hoạch phát triển trên vùng đồng bằng ven biển, cơ bản dựa trên nền đất lúa nước trời nắng suất thấp. Tuy nhiên, việc quy hoạch còn ở tầm cho cả vùng rộng lớn, quy hoạch chi tiết đến từng vùng nuôi cụ thể chưa được thực hiện. Ngoài ra, dường như chưa có sự phối hợp tốt giữa các ngành liên quan như thủy sản, tài nguyên – môi trường, nông nghiệp & phát triển nông thôn, thương mại trong quy hoạch. Việc thiếu quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch không chính xác có khả năng dẫn đến các hệ quả sau:

- Không xác định được một cách chính xác các vùng nuôi tôm có các cấp thích nghi khác nhau dựa trên các điều kiện tự nhiên, nhất là điều kiện thổ nhưỡng và khả năng cung cấp và tiêu thoát nước.

- Việc phát triển hệ thống thủy lợi và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác chưa được kế hoạch hóa và đầu tư đồng bộ, kịp thời.

- Nông dân nuôi tự phát, không theo hướng dẫn và quy hoạch vĩ mô, cấp quản lý địa phương thiếu cơ sở để quản lý tổ chức sản xuất cho phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển của ngành.

- Sử dụng không đúng nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó, quan trọng nhất là tài nguyên nước ngầm.

- Hệ thống tiếp thị phát triển thiếu đồng bộ, năng lực chế biến xuất khẩu chưa phù hợp với năng lực sản xuất.

Từ đó, phương hướng phát triển bền vững của ngành hàng tôm chưa được cụ thể hóa.

2. Cơ sở hạ tầng

Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho ngành nuôi trồng thủy sản chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất, nhất là chưa có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh phù hợp cho nuôi tôm. Hệ thống thủy lợi hiện hữu dựa trên nền tảng của hệ thống thủy lợi phục

vụ canh tác lúa trước đây, không thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật về quản lý nước cấp, nước thải đối với ngành nuôi tôm.

Hệ thống giao thông và lưới điện mặc dù đã phát triển mạnh trong những năm gần đây, nhưng chưa đáp ứng kịp nhu cầu phục vụ sản xuất tôm, vận chuyển hàng hóa vật tư và tôm nguyên liệu. Đa số người nuôi tôm còn phải sử dụng các động cơ xăng, dầu để bơm nước, quạt sục khí và cung cấp ánh sáng trong quá trình sản xuất.

Cơ sở hạ tầng khoa học công nghệ dành cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng nuôi trồng thủy sản nói chung và tôm nói riêng còn chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất. Cơ sở vật chất, năng lực hoạt động của các đơn vị khoa học công nghệ chuyên ngành như phòng xét nghiệm bệnh thủy sản, các trạm trại nghiên cứu thực nghiệm ở cấp tỉnh cần phải được nâng cấp, tăng cường nhiều hơn nữa.

3. Quy mô sản xuất tăng nhanh

Sự chuyển đổi quá nhanh chóng trong các năm qua là không phù hợp về điều kiện nguồn lực xã hội của nông dân (khả năng kinh tế, đầu tư vốn, dân trí, trình độ kỹ thuật) và quản lý nhà nước. Diện tích nuôi tôm năm 2005 ở nhiều tỉnh đã đạt kế hoạch của năm 2010 theo kế hoạch phát triển của ngành. Việc phát triển ngành nuôi trồng thủy sản mà chủ yếu là nuôi tôm sú đã diễn ra quá nhanh chóng vượt quá khả năng qui hoạch sản xuất và định hướng sản xuất lâu dài đã dẫn đến thực trạng chung là khó kiểm soát tốc độ phát triển của ngành. Lý do cơ bản là trong thời gian đầu, việc chuyển dịch đã có nhiều kết quả tốt, kích thích người dân đẩy mạnh tốc độ chuyển đổi từ lúa sang nuôi tôm.

Một số điểm yếu cụ thể có thể nhận thấy như:

- Công tác quản lý quy hoạch còn yếu và không theo kịp công tác quy hoạch. Trên thực tế, mặc dù đã có quy hoạch vùng nuôi thủy sản nhưng việc phát triển tự phát của người nuôi tôm

đã không theo đúng quy hoạch đề ra. Trong khi đó, tỉnh chưa có các biện pháp quản lý hữu hiệu để bảo đảm ngành tôm phát triển theo đúng quy hoạch.

- Quản lý nhà nước ngành thủy sản chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển của ngành hàng tôm nuôi, còn lúng túng, đối phó chậm trước sự chuyển dịch nhanh chóng trong những năm gần đây. Mặc dù đã từng bước hình thành khung pháp lý về quản lý nhà nước nhưng việc thực thi và cải tiến, xây dựng mới các văn bản, qui định về quản lý cho ngành hàng tôm còn chưa kịp thời và việc triển khai đến người nuôi trồng, khai thác còn gặp nhiều khó khăn. Khả năng quản lý ao nuôi, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm trong nuôi trồng và chế biến tôm, quản lý chất lượng tôm giống và dịch bệnh tôm còn yếu. Vai trò của cơ quan nhà nước trong quản lý chất lượng con giống chưa đáp ứng yêu cầu so với quy mô sản xuất. Công tác kiểm soát chất lượng hóa chất, thuốc thú y thủy sản còn hạn chế.

- Nhân sự quản lý chuyên ngành thiếu hụt, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý.

- Phối hợp quản lý hệ thống giữa các cơ quan liên quan như thủy sản, tài nguyên – môi trường, nông nghiệp & phát triển nông thôn (thủy lợi) chưa được thể hiện rõ trong chuỗi hoạt động của ngành hàng.

- Năng lực cung cấp thông tin kỹ thuật và thông tin thị trường của cơ quan quản lý nhà nước cho các tác nhân tham gia trong ngành hàng còn yếu, đặc biệt là thông tin thị trường. Trong khi đó, thành phần tư nhân lại đóng vai trò quan trọng trong thông tin thị trường. Chính vì vậy, có tình trạng thông tin chồng chéo, không thống nhất, ảnh hưởng không tốt đến hoạt động đầu tư của người sản xuất.

- Công tác khuyến ngư chưa đủ chuyên sâu, mạng lưới khuyến ngư cơ sở (cấp xã) còn ít về số lượng, thiếu kinh nghiệm và khả năng hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho người nuôi tôm.

- Các cơ quan quản lý chưa đủ năng lực giúp người sản xuất định hướng sản xuất, tuyên truyền, thuyết phục các tác nhân trong ngành hàng (doanh nghiệp, đại lý thu mua tôm nguyên liệu, nông dân, đại lý cung ứng vật tư thủy sản) tổ chức sản xuất theo các mô hình liên kết hoặc cộng đồng.

4. Thiếu vốn đầu tư xây dựng mới

Do việc chuyển đổi từ sản xuất lúa sang nuôi tôm diễn ra tự phát và quá nhanh chóng, đã dẫn tới tình trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như hệ thống thủy lợi, lưới điện, giao thông, công nghiệp phụ trợ (thức ăn, thuốc thú y...) và cơ sở nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ chưa đáp ứng được mức độ phát triển của ngành. Đây là điểm yếu mang tính khách quan trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, dù nhận thức được điều này, khả năng đầu tư toàn diện của các địa phương để nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng là không thể thực hiện ngay một lúc được vì thiếu vốn đầu tư. Có lẽ là nhiều tỉnh ven biển còn thiếu nhiều phương tiện hoạt động cho quản lý chuyên ngành, nhất là trang thiết bị thí nghiệm, đo lường, đánh giá xét nghiệm, nghiên cứu.

5. Tổ chức sản xuất

Sản xuất tôm của hộ nông dân còn mang tính tự phát, tính cộng đồng và liên kết thực sự trong xã hội nông dân còn yếu kém, chưa hình thành các hình thức sản xuất cộng đồng, các hiệp hội người nuôi tôm. Trong khi đó vẫn còn một bộ phận nông dân chưa nhận thức rõ về nguy cơ ô nhiễm môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Hệ thống thương mại thiếu tính liên kết dọc chặt chẽ giữa các tác nhân trong quá trình sản xuất- thương mại hóa sản phẩm. Điểm yếu nhất là chưa hình thành mối liên kết trực tiếp giữa doanh nghiệp chế biến xuất khẩu và nông dân sản xuất. Hệ thống thương lái kiểm soát hầu như toàn bộ thị trường tôm nguyên liệu từ việc thu mua tôm của nông dân cho đến bán tôm nguyên liệu cho nhà máy. Vì vậy, điểm yếu nhất của hệ thống là chưa có

khả năng kiểm soát nguồn nguyên liệu một cách chặt chẽ và có kế hoạch, đồng thời tăng rủi ro trong xuất khẩu vì khả năng kiểm soát chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm chưa cao, thiếu khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Hệ thống thông tin thị trường chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp. Nông dân hầu như không nhận được thông tin về thị trường tiêu thụ nội địa và thế giới.

Ngành tôm cũng lệ thuộc vào các sản phẩm đầu vào do các công ty chế biến thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y cung cấp, đặc biệt về chất lượng, giá cả. Điều này tác động trực tiếp đến chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất và tình trạng đời sống kinh tế xã hội của người nuôi tôm.

6. Kiến thức và công nghệ sản xuất

Về mặt công nghệ sản xuất, hiện nay chưa có quy trình kỹ thuật, công nghệ mới hỗ trợ cho người sản xuất, bảo đảm năng suất, phòng trị được bệnh tôm, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và có hiệu quả kinh tế cao.

Chất lượng con giống chưa bảo đảm, khả năng nhiễm bệnh từ con giống còn rất lớn và chưa kiểm soát được.

Thiếu kiến thức kỹ thuật, bệnh tôm chưa giải quyết được là yếu kém chung của người nuôi tôm. Tình trạng sử dụng thuốc thú y thủy sản sai cách và kém hiệu quả trong nông dân khá phổ biến. Tình trạng này dẫn đến nhiều bất lợi như gây lãng phí kinh tế, dễ dẫn đến tình trạng lờn thuốc và tăng nguy cơ tồn dư các loại thuốc thú y trong tôm sản phẩm.

Ngoài ra, sự hiểu biết chưa đồng đều, nhận thức chưa tốt của một bộ phận người nuôi tôm về tầm quan trọng của việc xử lý nước thải, bùn thải trước khi thải ra môi trường đã dẫn đến tình trạng xả thải và gây nhiễm bẩn môi trường nước, tăng khả năng lây lan dịch bệnh tôm đối với cộng

đồng.

7. Thương mại và giá cả

Các vấn đề thương mại và giá cả các năm gần đây diễn biến theo chiều hướng xấu, gây bất lợi cho ngành tôm nuôi ở ĐBSCL. Giá vật tư đầu vào tăng theo mức tăng của giá dầu thế giới làm cho chi phí sản xuất tăng cao, giảm mức lợi nhuận của nông dân và tăng mức độ rủi ro trong sản xuất. Giá bán tôm nguyên liệu thường không ổn định, có xu hướng giảm trong trung hạn vì cạnh tranh giữa các quốc gia xuất khẩu tôm.

Ngoài ra, từ khi Mỹ áp dụng các biện pháp chống bán phá giá đối với tôm VN và một số nước khác, khối lượng sản phẩm tôm xuất khẩu đi Mỹ sụt giảm, gây giảm giá dây chuyền đối với tôm nguyên liệu trong nước. Phía thị trường châu Âu, việc áp dụng các rào cản kỹ thuật, chủ yếu là các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm đã tạo ra nhiều áp lực lớn trong việc quản lý chất lượng sản phẩm của nhiều địa phương. Gần đây, Liên minh thủy sản toàn cầu bắt đầu đề xuất áp dụng tiêu chuẩn Best Aquaculture Practices (BAP) cho người nuôi tôm và nhà máy chế biến tôm.

Hạn chế về kỹ thuật nuôi tôm cũng chưa cho phép nuôi tôm rải vụ. Vì vậy, dẫn đến tình trạng mất cân đối về cung ứng tôm nguyên liệu và năng lực chế biến, tiêu thụ. Hệ quả là trong giai đoạn thu hoạch rộ, tình trạng giá tôm thấp dễ xảy ra. Ngược lại, doanh nghiệp chế biến lại thiếu hụt nguyên liệu trong thời gian giáp vụ.

Cơ chế định giá thu mua hiện nay chưa phân biệt sản phẩm tôm theo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Vì vậy, nếu nông dân nuôi tôm theo các hình thức nuôi hữu cơ, sinh học, không dùng hóa chất hoặc áp dụng đúng các quy định về sử dụng hóa chất và thuốc thú y thủy sản, họ vẫn không được định giá sản phẩm cao hơn trên thị trường. Chính vì vậy, việc thiếu một cơ chế định giá mang tính chất khuyến khích cho tôm nguyên liệu thỏa mãn các tiêu

chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm là một hạn chế quan trọng để kích thích người nuôi tôm áp dụng các quy trình nuôi tôm sạch, an toàn.

8. Điều kiện tự nhiên và môi trường sản xuất

Diễn biến bất thường của thời tiết trong các năm gần đây đã gây ra nhiều bất lợi. Tình trạng nắng nóng kéo dài trong mùa khô, các diễn biến thất thường về thời tiết thường dẫn đến tình trạng lệch mùa vụ thả giống hoặc hạn chế khả năng sinh trưởng của tôm.

Tình trạng bồi lắng kênh mương, ao vuông rất phổ biến do hai nguyên nhân chính là bồi lắng tự nhiên cao và bơm bùn đáy ra kênh rạch của người nuôi tôm. Hệ quả là khả năng cấp nước cho hệ thống ao đầm suy giảm và tăng chi phí nạo vét. Nhiều địa phương không đủ vốn để duy trì việc nạo vét thường xuyên.

Nhiều tỉnh xa nguồn nước ngọt nên thiếu nước ngọt trong mùa khô. Do thiếu nguồn nước mặt cung cấp, người nuôi tôm buộc phải tăng cường sử dụng nước ngầm, gây ra áp lực lớn về sử dụng tài nguyên tự nhiên. Vấn đề suy giảm môi trường bao gồm các hiện tượng như nhiễm mặn tăng, giảm lượng nước ngầm, giảm sự đa dạng sinh học đã có các dấu hiệu cảnh báo.

Gần đây, giới quản lý và nông dân nuôi tôm cho biết đã xuất hiện tình trạng ô nhiễm nguồn nước sản xuất (nước mặt) do nhiễm chất thải sinh hoạt, bùn thải từ các ao tôm, chất hữu cơ, hóa chất, mầm bệnh v.v. nhưng chưa đánh giá chính xác được.

9. Rủi ro về kinh tế - xã hội gia tăng

Mức độ rủi ro kinh tế trong sản xuất của nông dân tăng, tính ổn định trong sản xuất giảm. Nuôi tôm không làm giảm nghèo được. Tình trạng nợ nần trong dân, dư nợ ngân hàng tăng cao ở nhiều vùng nuôi tôm. Rủi ro kinh tế tăng cao. Sinh kế của nông dân gặp nhiều rủi ro và khó khăn. Mặc khác, dù ngành chế biến thủy sản tạo ra

nhiều hơn công ăn việc làm nhưng nếu chỉ tính trên hoạt động nuôi tôm của nông dân, số công ăn việc làm có ít hơn so với ngành trồng lúa trước đây. Do đó, một bộ phận nông dân nghèo, ít đất, thiếu kỹ năng hoặc thói quen sản xuất công nghiệp sẽ mất công ăn việc làm, rơi vào hoàn cảnh sinh kế khó khăn.

Các hạn chế nội tại của ngành sản xuất tôm nuôi ở ĐBSCL cần được các cấp chính quyền và giới quản lý ngành thủy sản đánh giá một cách cụ thể để sớm đưa ra các chính sách khắc phục sớm và đồng bộ. Việc chuyển dịch đất lúa sang nuôi tôm nước mặn đã xảy ra và chúng ta không còn cơ hội để phục hồi hệ sinh thái trước đây nữa. Vì vậy, ngành sản xuất tôm nuôi ven biển đòi hỏi phải được phát triển ổn định và tiến tới bền vững. Vấn đề này sẽ quyết định sự ổn định kinh tế, xã hội và chính trị ở nhiều vùng nông thôn ven biển ĐBSCL. ■

THÔNG TIN TƯ LIỆU

Giới thiệu về tiêu chuẩn BAP - Một thách thức mới đối với tôm Việt Nam xuất khẩu

1. BAP là gì?

BAP là chữ viết tắt của cụm từ Best Aquaculture Practices, có nghĩa là "Các quy trình nuôi trồng thủy sản tốt nhất".

Trong sản xuất nông nghiệp, đã có một số quy trình sản xuất tương tự như GAP (Good Agriculture Practices).

Tiêu chuẩn BAP do tổ chức Liên minh thủy sản toàn cầu (Global Aquaculture Alliance, viết tắt là GAA) phát triển từ năm 2002 và được Hội đồng chứng nhận thủy sản (Aquaculture Certification Council, Inc., viết tắt là ACC) thực hiện.

Tiêu chuẩn BAP bao gồm các hướng dẫn quốc tế có định lượng và thủ tục kiểm tra nhằm làm giảm tác động môi trường và bảo vệ tính lành mạnh của tôm nuôi thông qua quá trình sản xuất tôm. Các tiêu chuẩn này đã được

xây dựng với trợ giúp của các chuyên gia dẫn đầu trong lĩnh vực kỹ thuật và các tổ chức phi chính phủ.

Các quy trình sản xuất nhằm vào các hoạt động nuôi tôm, như bảo tồn đất và nước, quản lý nước thải, quản lý hóa chất và thuốc thú y thủy sản. Tất cả nhằm cải thiện các khía cạnh an toàn thực phẩm, xã hội và môi trường trong nuôi tôm.

Các tiêu chí BAP được xây dựng một cách toàn diện, bao gồm các vấn đề của quan ngại của những người bảo vệ môi trường, các nhà soạn luật định, và nông dân nuôi tôm trong một chương trình bao gồm cả cơ sở sản xuất tôm giống, nông trại và nhà máy chế biến tôm từ Belize đến VN.

Các chứng nhận tiêu chuẩn BAP làm lợi cho người tiêu dùng, người mua và chuỗi cung cấp sản phẩm thủy sản nói chung do cung cấp một bộ các chuẩn an toàn nhằm bảo đảm tôm được sản xuất một cách lành mạnh và có trách nhiệm.

Hiện nay, tổ chức GAA đã công bố hai bộ tiêu chuẩn BAP, một dành cho nhà máy chế biến và một dành cho nông trại sản xuất tôm.

Tiêu chuẩn BAP dành cho nông trại gồm có:

- 12 tiêu chuẩn: trong đó có 3 tiêu chuẩn về cộng đồng; 6 tiêu chuẩn về môi trường; 3 tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm

- Ngoài ra còn có điều khoản về truy xuất nguồn gốc

Tiêu chuẩn BAP dành cho nhà máy chế biến gồm có:

- 6 tiêu chuẩn: trong đó có 2 tiêu chuẩn về cộng đồng; 3 tiêu chuẩn về môi trường; 1 tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm

- Ngoài ra còn có các điều khoản về thử nghiệm sản phẩm và truy xuất nguồn gốc.

Hiện nay, ở VN, có hai cơ sở đầu tiên được cấp chứng nhận BAP vào tháng 10.2005 là công ty Amanda-Foods-Vietnam (năng lực chế biến 7.000 tấn sản phẩm/năm) và Faquimex An Nhơn Farm 74 ở tỉnh

Bến Tre (trại thực thuộc Faquimex, diện tích 74 ha, gồm 69 ao nuôi).

2. Mở rộng tiêu chuẩn BAP

GAA có kế hoạch xây dựng dựa trên bộ tiêu chuẩn BAP hiện thời các điều khoản bổ sung dành cho việc chứng nhận các nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm và thăm tra các phòng thí nghiệm đánh giá an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm tôm chế biến cuối cùng. Các bản thảo về tiêu chuẩn nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm đang được xem xét, và GAA đang bàn bạc với công ty Darden Restaurants, vốn đã có một chương trình nội bộ dành cho thăm tra các phòng thí nghiệm, để phát triển một hệ thống trắc nghiệm phòng thí nghiệm BAP.

Trong khi hiện nay các tiêu chuẩn thăm tra phòng thí nghiệm còn bị hạn chế đối với các vấn đề an toàn thực phẩm như tồn dư hóa chất và nhiễm vi sinh, một số đại diện ngành tôm đang đòi hỏi các tiêu chuẩn chất lượng khác như xác nhận khối lượng tịnh, kích cỡ và độ tươi. GAA sẽ xem xét thêm các tiêu chuẩn này để bổ sung thêm vào chương trình chứng nhận.

Một khi hoàn thành bộ tiêu chuẩn toàn diện dành cho tôm, GAA sẽ giới thiệu cùng lúc các tiêu chuẩn BAP dành cho cá và động vật thân mềm (nhuyễn thể).

3. Ai áp dụng tiêu chuẩn BAP?

Wal-Mart, Darden chọn chứng nhận tiêu chuẩn BAP để áp dụng cho các nhà cung cấp tôm

Để bảo đảm trách nhiệm đối với xã hội và môi trường trong cung cấp thủy sản, chuỗi Đại siêu thị Wal-Mart và công ty Darden Restaurants, Inc. (Mỹ) đã làm đối tác với tổ chức Liên minh thủy sản toàn cầu (GAA) và Công ty Aquaculture Certification Council, Inc. (ACC) để chứng nhận các nhà cung cấp tôm đạt tiêu chuẩn BAP Best Aquaculture Practices (BAP) standards.

Wal-Mart, nhà bán lẻ lớn nhất thế giới; và Darden, công ty mẹ của các

Công ty Red Lobster, Olive Garden, Bahama Breeze, Smokey Bones Barbeque & Grill, và hệ thống 52 nhà hàng Seasons; đã nghiên cứu chọn lựa nhiều chương trình cấp chứng nhận khác nhau hơn một năm nay, và cuối cùng đã chọn tiêu chuẩn BAP.

4. Các ảnh hưởng có thể có của chương trình BAP

Việc tổ chức GAA, đại diện của nhiều công ty thủy sản quốc tế nắm giữ thị phần lớn trên thị trường thế giới công bố tiêu chuẩn BAP và hai công ty lớn của Mỹ chấp nhận áp dụng tiêu chuẩn này cho hệ thống phân phối của mình có thể gây ra nhiều ảnh hưởng quan trọng trong thị trường tôm toàn cầu, đặc biệt đối với các nước xuất khẩu tôm đến Mỹ.

Trước hết, các tiêu chuẩn này là một dạng rào cản kỹ thuật đối với các nước đang phát triển, vốn có cơ sở hạ tầng sản xuất yếu kém, hệ thống quy định quản lý và các biện pháp kiểm soát chưa chặt chẽ và chưa tổ chức được hệ thống sản xuất - chế biến - xuất khẩu mang tính liên kết giữa các thành phần tham gia.

Nếu chưa thỏa mãn được ngay các tiêu chuẩn BAP, các nước này có thể gặp khó khăn trong xuất tôm vào thị trường Mỹ, nhất là khi có thể có các công ty thủy sản khác áp dụng tiêu chuẩn BAP trong tương lai.

Đối với VN, các ảnh hưởng này có thể mang tính nhiều mặt: rào cản kỹ thuật, thay đổi phương thức tổ chức và quản lý sản xuất tôm nuôi ở cấp nông hộ và cộng đồng, vùng và quốc gia và tăng chi phí sản xuất.

Về rào cản kỹ thuật, các tiêu chuẩn BAP đòi hỏi nhiều mặt rộng hơn, chứ không chỉ đơn thuần là vấn đề vệ sinh, an toàn thực phẩm như trước đây. Các tiêu chuẩn về lợi ích cộng đồng như quyền sở hữu; quan hệ tốt với cộng đồng địa phương; an toàn lao động và bảo đảm lợi ích của người lao động đặt ra đòi hỏi các cơ quan quản lý và cấp phép trong các lĩnh vực xây dựng, tài nguyên môi trường, lao

động của chính quyền địa phương phải thật sự vào cuộc cùng với người nuôi và chế biến xuất khẩu tôm.

Các tiêu chuẩn về môi trường đòi hỏi phối hợp quản lý tốt giữa các ngành nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, tài nguyên môi trường, khoa học công nghệ và thương mại.

Các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm như quản lý mua bán, sử dụng thuốc thú y thủy sản; quản lý sản xuất-chế biến về mặt vi sinh; quản lý thu hoạch và vận chuyển đòi hỏi nhiều nỗ lực quản lý kiểm soát có hiệu quả của ngành thủy sản.

Do đặc trưng nuôi tôm theo nông hộ nhỏ, việc quản lý sản xuất mang tính cộng đồng phải được thực hiện tốt, như là một phần trong hệ thống quản lý có liên kết từ nhà máy chế biến - đại lý thu mua tôm nguyên liệu - nông dân nuôi tôm - đại lý buôn bán vật tư thủy sản - các công ty sản xuất vật tư thủy sản, bảo đảm trách nhiệm của từng thành phần tham gia và có khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm đến mức cao nhất. Điều này thực sự là thách thức rất lớn đối với ngành thủy sản vì hiện nay, chưa hình thành được mối liên kết này.

Để được cấp chứng nhận BAP, chắc chắn là nông trại, nhà máy chế biến và trong tương lai sẽ là các công ty sản xuất thức ăn, công ty sản xuất thuốc thú y thủy sản, các phòng thí nghiệm ngành và của nhà máy sẽ phải tốn kém rất nhiều chi phí. Các chi phí này chủ yếu là chi phí cho việc nâng cấp và áp dụng hệ thống quản lý sản xuất tiên tiến và phù hợp với tiêu chuẩn BAP, chi phí xin chứng nhận và tái chứng nhận BAP ■

Tài liệu tham khảo

ACC (2006). Aquaculture Facility Certification – Guidelines for BAP standards – Guidelines – Processing plants.
<http://www.aquaculturecertification.org/acctanp.html>
 ACC (2006). Aquaculture Facility Certification – Guidelines for BAP standards – Guidelines – Farms.
<http://www.aquaculturecertification.org/acctan.html>
 GAA activities. Global Aquaculture Alliance –
<http://www.gaalliance.org>
 ACC Aquaculture Certification Council, Inc. ACC News – December 2005
<http://www.aquaculturecertification.org/accnews.html>